zhí xíng

执行

Verb · carry out; execute; implement

Example Sentences

tā zhí xíng rèn wù
他执行任务。

He carries out the task.

nǐ dǎ suàn rú hé zhí xíng zhè ge fù zá de shì chǎng tuī guǎng fāng àn
你打算如何执行这个复杂的市场推广方案？

How do you plan to execute this complex marketing promotion plan?

gōng sī zhèng zài zhí xíng xīn de jì huà
公司正在执行新的计划。

The company is implementing the new plan.

Trace each character, then write the word on your own.

执 执 执 执 执 执 执 执 执

行 行 行 行 行 行 行 行 行